



NĀRADA
Mahā Thera

TRÊN ĐƯỜNG HOẰNG PHÁP
PHẦN II

Dịch giả: Phạm Kim Khánh

HỘI PHẬT GIÁO NGUYỄN THỦY VIỆT NAM
Phật lịch 2513 – Dương lịch 1969

Lời nói đầu

Nhân ngày rằm tháng bảy Kỷ Dậu (27-8-1969) toàn thể Phật tử hội viên Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam ấn tống quyển “Trên Đường Hoàng Pháp” phần II, nhằm tạo một Pháp thí cao thượng.

1- Chúng tôi xin thành kính dâng quả phước này đến chư Đại Đức Thiện Lực, Bửu Chơn và Hộ Tông. Cầu mong các Ngài được tật bệnh tiêu trừ, thân tâm an lạc và mạnh tiến đến đạo quả Niết Bàn.

2- Toàn thể thí chủ cũng thành tâm hồi hướng pháp thí này đến hương linh chư thân nhân của hội viên và các hội viên đã quá vãng. Cầu mong các vị siêu thoát lên những cảnh giới yên vui hầu tiếp tục tu hành.

3- Cầu xin quả phước này nâng đỡ các bậc ân nhân và hội viên tại tiền được phát sanh trí tuệ, có chánh kiến tu hành.

4- Chúng tôi cũng xin hồi hướng công đức thí Pháp này đến các chiến sĩ và đồng bào tử nạn vì chiến tranh.

Cầu mong tất cả chúng sanh đều đặng an vui hạnh phúc.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

*Đối với thân bằng quyến thuộc,
sự chân thật là tốt nhất*
PHÁP CÚ KINH

ĐỨC PHẬT VÀ NGƯỜI EM KHÁC MẸ

Ba ngày sau khi Đức Phật trở về Ca tỳ La Vệ (*Kapilavatthu*), Hoàng Tử Nanda, con của Đức Vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) và Hoàng Hậu Pajapati Gotami, cử hành ba đại lễ quan trọng: kết hôn, phong tước và về cung điện mới. Trong lúc mọi người nhộn nhịp mang lễ vật đến chúc mừng thì Đức Phật cũng trở về Hoàng Cung. Sau khi thọ thực xong, Đức Phật trao bát cho Hoàng Tử Nanda, đọc câu kinh ban phước và đứng dậy ra về, không thu bát lại.

Hoàng Tử lặng lẽ ôm bát theo chân Đức Phật sẽ thu hồi bát lại, một lúc nào. Nhưng Đức Phật làm ngơ, không để ý đến. Vì tôn kính Đức Phật, Hoàng Tử buộc lòng tiếp tục đi theo.

Vị tân nương của Hoàng Tử Nanda là Janapada Kalyāni nghe thuật lại như vậy thì rất lo ngại, lệ tuôn đầy mắt, tóc tai bối rối, bà hối hả chạy theo kêu to: “Này Hoàng Tử quý trọng, hãy mau trở lại”. Tiếng gọi đầy tình mến yêu quý chuộng ấy thấm sâu vào lòng nhưng, dầu hết sức cảm kích, Hoàng Tử không dám trao bát lại cho Đức Phật vì nể nang, quý trọng một bậc trưởng thượng đáng kính. Và cứ thế Hoàng Tử ôm bát lùi thủi bước theo Đức Phật về đến ngự uyển là nơi Ngài tạm lưu ngụ. Đến đây Đức Phật hỏi Hoàng Tử có muốn xuất gia không. Hoàng Tử Nanda kính trọng và sùng bái Đức Phật rất sâu xa vì lẽ Ngài là một vị Phật vừa là người anh trưởng. Do đó, dầu miễn cưỡng nhưng không dám chối từ, Hoàng Tử ưng thuận thọ lễ xuất gia.

Nhưng quả thật tỳ khuru Nanda không tìm thấy chút hạnh phúc tinh thần nào trong sự khước từ thế gian vật chất. Tinh thần ngày càng suy nhược vì luôn luôn mơ tưởng đến vị tân nương, một hôm thầy tỳ khuru mới xuất gia thuật lại cho các vị khác như sau: “Này các đạo hữu, tôi rất lấy làm bất mãn. Tôi đã thọ lễ xuất gia và đang sống đời đạo hạnh cao thượng nhưng tôi cảm thấy không thể còn chịu nổi nữa. Tôi có ý định từ bỏ những giới luật thanh cao này để trở về cuộc đời thấp kém hơn, làm người cư sĩ”.

Khi nghe thuật lại, Đức Phật hỏi Đại Đức Nanda có quả thật vậy không, Đại Đức Nanda nhìn nhận tinh thần suy nhược của mình và bạch rằng Ngài rất lo ngại cho vị tân nương.

Để dẫn dắt Đại Đức Nanda vào con đường chân chánh, Đức Phật dùng oai lực thần thông, đưa Đại Đức Nanda vào cung trời Đát Xuất, thưởng ngoạn sắc đẹp của những vị thiên nữ. Trên đường đi Đại Đức Nanda được thấy một con khỉ cái đã bị mất tai, mũi và đuôi trong một đám hỏa hoạn, còn đang cố bám lấy thân cây cháy tro rơi giữa đám rừng vừa bị thiêu rụi. Khi đến cảnh trời Đức Phật chỉ những vị thiên nữ và hỏi Đại Đức Nanda: “Này Nanda, những thiên nữ này và công chúa quý trọng Janapada Kaliyāni ai đẹp đẽ mỹ miều hơn?”

- Bạch Đức Thế Tôn, nếu so với các vị thiên nữ vô cùng mỹ lệ yêu kiều này thì Janapada Kaliyāni tựa như con khỉ cái bị cháy cổ bám lấy thân cây.

- Này Nanda, vậy hãy hăng hái, cố gắng lên! Như Lai bảo đảm rằng nếu Nanda kiên trì thực hành giáo huấn thì một ngày kia Nanda cũng sẽ đạt được những phi tần mỹ lệ như vậy.

Như một đứa trẻ được khuyến khích, Đại Đức Nanda bạch: “Nếu vậy đệ tử sẽ lấy làm thỏa thích mà sống đời thanh khiết cao thượng”.

Khi các vị tỳ khuru khác hay rằng Đại Đức Nanda cố sống đạo hạnh thanh cao chỉ vì muốn đạt cho được các thiên nữ thì chế nhạo, gọi là “người làm thuê”. Đại Đức Nanda tỉnh ngộ, nhận thức được lý do thấp hèn của mình nên lấy làm hổ thẹn và gạt bỏ mọi tư tưởng xấu xa, tận lực cố gắng, kiên trì tu tập và đắc quả A-La-Hán.

Bấy giờ Ngài đến bạch với Đức Phật: “Bạch hóa Đức Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn hãy hủy bỏ lời hứa mà Ngài đã bảo đảm với đệ tử rằng nếu thực hành đúng giáo huấn đệ tử sẽ được các thiên nữ đẹp đẽ”.

- Này Nanda, chừng nào người không còn bám víu vào sự vật ở thế gian, tâm người đã được hoàn toàn thanh lọc, không còn vướng chút bợn nhơ, lúc ấy Như lai hủy bỏ lời hứa. Đức Phật trả lời như vậy và đọc lên bài kệ:

“Người đã vượt lên khỏi bùn nhơ và chế ngự dục vọng.

Người đã tận diệt mọi ảo tưởng (si mê), không còn bị xúc động trong khoái lạc cũng như trong đau khổ”.

Khi có một vài vị tỳ khuru tỏ ý hoài nghi về thành quả của Đức Nanda, Đức Thế Tôn giải thích:

“Nước mưa không thể lọt qua được lớp tranh dày của một nóc nhà lợp kín. Cũng dường thế ấy, dục vọng không thể thâm vào tâm thuần thực đã được phát triển đầy đủ”.

Sau khi đã thọ hưởng hạnh phúc giải thoát, Đức Nanda tán dương công đức của Đức Phật như sau:

“Phương pháp của Đấng Bỏ Su thật là tuyệt diệu, nhờ đó mà ta được cứu vớt, thoát ra khỏi hiểm họa của vòng luân hồi, sanh tử triền miên và thành đạt đạo quả Niết Bàn”.

Theo kinh Theragatha, chính Đức Nanda đã thốt ra những lời sau đây:

“Có một thườ nào, vừa dễ duôi vừa nông cạn, tâm trí của tôi chỉ chăm chú vào lòng can đảm biểu hiện ra ngoài.

Quả tôi thật là nhẹ dạ và nông nổi; tất cả ngày tháng của tôi bị phung phí tiêu hao trong nhục dục, phóng đãng, si tình.

Nhưng nhờ sự khéo léo và lòng từ bi quảng đại của Đức Thế Tôn, nguyên là dòng dõi hoàng tộc (từ cung điện đến đây) tôi có điểm phúc được đưa vào.

Đời sống thanh cao với những tư tưởng sâu xa thâm diệu và từ ao tù vô tận của đời sống tâm tôi được vớt lên và cứu thoát.”

Trong hàng đệ tử của Đức Phật, Đức Ananda được nổi tiếng là người tự kiểm soát rất chặt chẽ.

ĐỨC PHẬT VÀ ĐỨC ANANDA

Ananda là con của ông hoàng Amitodana một người em của vua Tịnh Phạn. Như vậy Ananda là em chú bác của Thái Tử Sĩ Đạt Ta. Sự ra đời của Ngài là một đại hạnh cho hoàng tộc, vì lẽ đó tên Ngài là Ananda.

Hai năm sau khi Đức Phật thành đạo hoàng thân Ananda xuất gia cùng với năm vị quý phái khác của dòng Thích Ca là Anuruddha, Bhadiya, Kimbala và Devadatta. Không bao lâu, khi nghe một bài Pháp của Đại Đức Punna Mantoniputta Ngài đắc quả Tu-Đà-Hườn (Sotāpatti: Nhập lưu), từng đầu trong tứ thánh. Khi Đức Phật được 55 tuổi thì Đại Đức Ananda là vị hầu cận chánh.

Trong khoảng hai mươi năm sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài không có chọn ai làm người hầu cận thường xuyên. Một vài vị tạm thời hầu Đức Phật nhưng tỏ ra không được chuyên cần và phẩm hạnh không được thanh cao. Ngày kia, tại Kỳ Viên Tịnh Xá, Đức Phật gọi các đệ tử đến dạy: “Bây giờ Như Lai đã lớn tuổi, này các tỷ khuru lắng khi Như Lai nói: Ta hãy đi lối này. Thì có người lại đi lối kia. Cũng có người

đánh rơi y, bát của Như Lai. Vậy các thầy hãy chọn một người để thường xuyên hầu cận Như Lai. (*Jataka số 456, Jataka Translation, quyển IV, trang 61*)

Từ Đức Xá Lợi Phất trở xuống, hầu hết các tỳ khuru đều xin được phục vụ Đức Phật nhưng Ngài khước từ tất cả. Lúc ấy, Đại Đức Ananda ngồi im lặng một bên. Các vị khác khuyên Ngài xin và Ngài quì lên xin được phục vụ Đức Phật với tám điều kiện:

- 1- Đức Phật không ban cho Ngài (Ananda) những bộ y do thiện tín dâng đến Đức Phật.
- 2- Đức Phật không ban cho Ngài vật thực do thiện tín dâng với Đức Phật.
- 3- Đức Phật không cho phép Ngài cùng ở trong một tịnh thất với Đức Phật.
- 4- Đức Phật không cho phép Ngài đi cùng Đức Phật đến nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật.
- 5- Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng Ngài (Ananda) đi đến nơi nào có một thí chủ thỉnh Ngài (Ananda) đến.
- 6- Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép Ngài được tiễn dẫn những vị khách từ phương xa đến yết kiến Đức Phật.
- 7- Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép Ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh.
- 8- Đức Phật sẽ hoan hỷ lập lại bài Pháp mà Đức Phật giảng lúc không có mặt Ngài tại đó.

Đức Phật chấp thuận tám lời thỉnh cầu, bốn có tính cách tiêu cực và bốn tích cực, của Đại Đức Ananda và kể từ đây Đại Đức Ananda trở nên vị hầu cận thường xuyên của Đức Phật đến giờ phút cuối cùng, trong suốt 25 năm trường. Như bóng theo hình, Ngài theo Đức Phật đi khắp mọi nơi, rất chuyên cần chăm sóc đến mọi nhu cầu của Đức Phật với một lòng kính mến và quý trọng. Đêm như ngày, lúc nào Ngài cũng sẵn sàng để phụng sự Đức Phật. Kinh sách ghi

rằng đêm đêm Đại Đức Ananda tay cầm gậy tay cầm đuốc đi xung quanh tịnh thất của Đức Phật chín lần để giữ mình khỏi ngủ quên và để Đức Phật khỏi bị quấy rầy.

Cây bồ đề Ananada

Cây bồ đề mang tên Ananda vì chính Ngài đã trồng nó. Lúc bấy giờ, thiện tín đến hầu Đức Phật thường mang theo bông hay những tràng bông để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất Ngài rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*) thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức Ananda bạch với Đức Phật xem có nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật châu du hoàng Pháp.

Đại Đức Ananda vào hầu Đức Phật và bạch:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, có bao nhiêu vật để chúng sanh lễ bái cúng dường (*Cetiya*)? Xin Ngài hoan hỉ giải thích”.

- Nay Ananda, có tất cả ba là: Những vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân (như ngọc Xá Lợi của Đức Phật), những vật liên quan đến đồ dùng riêng (Paribhogika) và những vật để tưởng nhớ Đức Phật (Uddesika).

- Bạch hóa Đức Thế Tôn, trong lúc Ngài còn tại tiền có nên xây dựng tháp thờ Ngài không?

- Không, vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân chỉ nên được kiến tạo sau khi Như Lai nhập diệt. Vật lễ bái cúng dường để tưởng niệm Đức Phật hoàn toàn thuộc về tinh thần, những vật kỷ niệm ấy chỉ là những tượng trưng, không có một căn bản vật chất. Nhưng cây Bồ Đề to lớn mà xưa kia đã có lần che mưa đỡ nắng cho Như Lai là vật để chúng sanh lễ bái cúng dường, dầu Đức Phật còn tại tiền hay đã nhập diệt.

- Bạch hóa Đức Thế Tôn, khi Ngài đi thuyết Pháp phương xa, tịnh xá Kỳ Viên rộng lớn này không còn nơi nương tựa và thiện tín đến đây không biết hướng vào đâu để lễ bái cúng dường. Bạch hóa Đức Thế Tôn xin Ngài hoan hỉ cho phép con lấy một hạt của cây bồ đề mẹ để gieo trồng trước cổng Tịnh Xá.

- Được lắm, Ananda, hãy trồng đi. Làm thế ấy cũng như luôn luôn có mặt Như Lai ở đây.

Đại Đức Ananda thuật câu chuyện lại cho những vị đại thí chủ như ông Cấp Cô Độc (*Anathapindika*) bà Visākā và vua Kosala, rồi xin Đại Đức Mục Kiền Liên giữ lại một trái bồ đề của cây lớn. Không bao lâu Đại Đức Mục Kiền Liên lượm được một trái chín mùi từ cây rơi xuống và trao lại cho Đại Đức Ananda, Đức Ananda dâng cho vua. Vua đưa cho trưởng giả Cấp Cô Độc trồng. Một cây bồ đề sớm mọc lên tươi tốt, mang tên là Bồ Đề Ananda ¹.

Đại Đức Ananda và giới phụ nữ

Cũng chính Ngài Ananda thỉnh cầu Đức Phật chấp nhận giới phụ nữ vào Giáo Hội. Nhờ vậy mà bà Maha Pajapati Gotami được xuất gia tỳ khuru ni. Toàn thể các tỳ khuru ni đều hết lòng kính mến Ngài.

Một lần họ Đại Đức Ananda đến hầu Đức Phật và bạch:

- Bạch hóa Đức Thế Tôn, chúng con phải đối xử với nữ giới như thế nào?

- Nay Ananda, dường như không trông thấy.

- Nhưng đã trông thấy rồi, bạch hóa Đức thế Tôn, chúng con phải làm thế nào?

- Nay Ananda, không nên nói chuyện.

¹ Đây là một cây lịch sử cao niên nhất được sùng bái. Đến nay vẫn còn sống tại Sahet Mahet (tên hiện tại) trước kia là Savathi, Ấn Độ.

- Nhưng nếu họ hỏi, chúng con phải làm thế nào?
- Nay Ananda, phải cẩn thận đề phòng. Giữ vững chánh niệm.

Lời khuyên dạy tổng quát này nhắc nhở các vị tỳ khuru phải luôn luôn thận trọng mỗi khi có việc liên quan đến nữ giới.

Đại Đức Ananda có một trí nhớ lạ thường, Ngài lại có điểm phúc hy hữu là được thường trực hầu cận Đức Phật và nghe tất cả những lời giảng dạy của Đức Phật. Vì lẽ ấy, Đại Đức Ananda được xem là “Bảo Thủ Giáo Pháp” (*Dhamma bhandagarika*).

Để trả lời câu hỏi của một vị bà-la-môn, Đại Đức Ananda nói về Pháp Học của Ngài như sau:

“Tám mươi hai ngàn của chính Đức Phật, Tôi được học. Ngoài ra còn thêm hai ngàn nữa, tôi học với các đạo hữu.

Như vậy có tất cả tám mươi bốn ngàn bài Pháp mà tôi được học”.

Đức Phật liệt Đại Đức Ananda vào hàng các đại đệ tử vì năm lý do: sức học uyên thâm (*bahussutanam*), trí nhớ vô cùng trung thành (*satimamtanam*), phẩm hạnh cao thượng (*gatimamtanam*), kiên trì (*dhitimamtanam*), và chuyên chú cần mẫn (*upotthakanam*).

Mặc dầu là một đệ tử lỗi lạc, thông suốt giáo lý, Ngài Ananda sống với Pháp Học (*Sekha*) cho đến ngày Đức Phật nhập diệt. Lời khuyên nhủ cuối cùng của Đức Phật là:

“Con đã tạo nhiều phước báu, Ananda, con sẽ sớm thanh lọc mọi ô nhiễm”.

Mãi đến sau khi Đức Phật nhập diệt, Đại Đức Ananda mới đắc quả A-La-Hán. Trong buổi kết tập Tam Tạng lần đầu tiên, gồm toàn những vị A-La-Hán, Đại Đức Nanda phải giữ một vai trò quan trọng nên Ngài tận lực cố gắng, đắc quả trong đêm trước, trong khi nghiêng mình nằm xuống. Kinh

sách ghi rằng Ngài là vị đệ tử độc nhất đắc quả A-La-Hán ngoài lúc đi đứng, nằm, ngồi.

Đại Đức Ananda nhập diệt lúc được một trăm hai mươi tuổi thọ. Bản chú giải kinh Pháp Cú ghi rằng lúc ấy, vì dân cư ở hai bên bờ sông Rohini đều hết lòng kính mến và cung phụng Ngài và cả hai bên bờ đều mong mỗi được giữ Xá Lợi của Ngài nên Ngài dùng thần thông ngồi trên không trung, giữa dòng sông, thuyết Pháp cho đám đông và phát nguyện rằng một phần nhục thể Ngài sẽ rơi một bên bờ và phần còn lại rơi xuống bờ bên kia. Rồi Ngài chú tâm thiền định về mục Lửa (*Tejokasina Samapatti*). Tức khắc lử bùng nổi dậy từ thân Ngài và, như ý nguyện, một phần nhục thể của Ngài rơi một bên bờ và phần khác rơi xuống bờ bên kia.

Kinh Theragatha có ghi lại nhiều bài kệ do Đại Đức Ananda đọc trong nhiều trường hợp. Những dòng thơ rất ý nhị sau đây của Ngài đề cập đến tánh cách tạm bợ của cái gọi là thân hình đẹp đẽ: “Hãy xem kia bóng dáng giả dối, phỉnh phờ của cái bù nhìn,

Một khối đau đớn khôn khổ,

Một ổ chứa đựng bệnh tật, đông đầy như kiến cỏ.

Bao nhiêu kế hoạch và mục tiêu

Nhưng trong ấy (kế hoạch và mục tiêu) không có mảy may khả năng tồn tại”.

ĐỨC PHẬT VÀ BÀ MAHA PAJAPATI GOTAMI

Maha Pajapati Gotami là em gái út của Vua Suppabuddha. Bà có hai người con, một gái tên Nandā và một trai là Nanda. Về sau cả hai đều xuất gia. Đến khi Hoàng Hậu Mahā Mayā mệnh chung, bà nuôi dưỡng cháu là Thái Tử Sĩ Đạt Ta. Con bà, Nanda, thì nhờ một bà vú cho bú và chăm sóc.

Tên tộc bà là Gotami. Gọi là Maha Pajapati bởi vì các nhà tiên tri thời bấy giờ tiên đoán rằng về sau bà sẽ cầm đầu một đám đông người.

Khi Đức Phật trở về cung điện và thuyết bài Pháp Dhammapada Jataka thì bà đả quả Tu-Đà-Hườn.

Sau khi đức vua thăng hà, lúc ấy cả hai con bà, Thái Tử Sĩ Đạt Ta và Hoàng Tử Nanda đều từ khước thế gian, bà quyết định xuất gia và sống đời thiêng liêng cao cả. Khi Đức Phật đến Kapilavatthu để giàn xếp một vụ tranh chấp giữa hai thân tộc Sakya và Koliya về một con kinh đào từ sông Rohini, Ngài ngự tại vườn Nigroda. Bà Maha Pajapati Gotami đến gần và thỉnh cầu Đức Phật hoan hỉ cho phép nữ giới được xuất gia. Bà bạch như sau:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu Đức Thế Tôn chấp nhận cho hàng phụ nữ được phép từ bỏ nếp sống gia đình để khép mình vào đời sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Đức Như Lai đã công bố”.

Đức Phật từ chối ngay nhưng không nêu lý do.

Lần thứ nhì và lần thứ ba, bà Maha Pajapati Gotami lập lại lời yêu cầu nhưng Đức Phật một mực từ chối.

Sau khi ở Kapilavatthu một thời gian, Đức Phật đi lần hồi đến Vesali. Ngài ngự tại Mahavana, trong đền Kutagara.

Bà Maha Pajapati Gotami đã quyết tâm, không nản chí trước lời chối từ của Đức Phật, bà xuống tóc, đắp y vàng và cùng một số đông những mệnh phụ phu nhân của dòng Thích Ca, đi bộ từ Kapilavatthu, trải qua nhiều gian khổ đến Vesali, một khoảng đường dài độ 200 cây số. Với cặp chân sưng vù, thân thể lấm lem cát bụi, bà đến Vesali, đứng một bên cổng của tịnh thất, nơi Đức Phật ngự. Đại Đức Ananda thấy bà đang khóc nên đến hỏi han. Sau khi được biết về sự sầu muộn của bà, Ngài đến hầu Đức Phật và bạch:

“Bạch Hóa Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nhìn kìa, bà Pajapati Gotami đang đứng phía ngoài cổng, chân sưng vù, mình mẩy lấm lem đầy cát bụi và trông có vẻ rất âu sầu phiền muộn. Xin Đức Thế Tôn hoan hỉ chấp nhận cho hàng phụ nữ được bỏ đời sống gia đình và khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Ngài đã công bố. Bạch Đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ gia đình và đời sống không nhà cửa”.

- Đủ rồi, Ananda, Như Lai không thể chấp nhận cho phụ nữ xuất gia

Lần thứ nhì và lần thứ ba, Đại Đức Ananda cố xin nhưng Đức Phật một mực từ chối. Đại Đức Ananda kính cẩn bạch:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, người phụ nữ có khả năng để thành tựu đạo quả Tu-Đà-Hườn (*Sotapanna*), Tu-Đà-Hàm (*Sakadagami*), A-Na-Hàm (*Anagāmi*) và A-La-Hán không nếu họ có thể tiến bước từ đời sống gia đình đến đời sống không nhà cửa và khép mình vào khuôn khổ của Giáo Lý và Giới Luật mà Đức Thế Tôn đã công bố?

Đức Phật trả lời rằng hàng phụ nữ sẽ có đủ khả năng thành tựu thánh quả.

Được khích lệ bằng câu trả lời thuận lợi ấy, Đại Đức Ananda thiết tha thỉnh cầu Đức Phật một lần nữa: “Bạch hóa Đức Thế Tôn, nếu vậy hàng phụ nữ cũng có đủ khả năng để thành đạt thánh quả. Lịnh bà Maha Pajapati Gotami đã có rất nhiều công nuôi dưỡng Đức Thế Tôn, vừa là bà di, vừa là bà vú nuôi. Chính bà đã nuôi Đức Thế Tôn bằng sữa của bà và bồng bế Ngài trong lòng thay Đức Hoàng Hậu. Sẽ là một đại hạnh phúc cho nữ giới nếu hàng phụ nữ được chấp thuận từ bỏ thế gian để khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Đức Như Lai đã công bố”.

- Nay Ananda, nếu bà Maha Pajapati Gotami chấp thuận Tâm Giới Chánh² bà sẽ được phép thành lập Giáo Hội Tỳ Khuru Ni”.

1) Tỳ khuru ni, dầu được trăm tuổi hạ, phải chào hỏi một tỳ khuru, đứng dậy trước vị tỳ khuru, đánh lễ và thực hành bốn phận đối với tỳ khuru, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.

2) Tỳ khuru ni không thể nhập hạ (*Vasa*) nơi nào không có tỳ khuru.

3) Đến kỳ sám hối, tỳ khuru ni phải hỏi các tỳ khuru chùng nào có lễ phát lồ (*Uposatha*, vào những ngày rằm và mùng một các tỳ khuru họp lại đọc những giới luật căn bản) và giờ nào các ngài đến họp.

4) Khi mãn thời gian kiết hạ, mỗi tỳ khuru ni phải thọ lễ tự tứ (*Pavarana*) chánh thức ra hạ trước mặt những vị tỳ khuru và tỳ khuru ni khác (để kiểm thảo xem trong ba điều, thấy, nghe và hoài nghi, mình có lầm lỗi điểm nào không).

5) Tỳ khuru ni đã phạm trọng tội phải chịu phạt Manatta trước chư Tăng và chư Ni.

6) Nữ sa di (*Sikkamana*) đã thọ trì sáu giới trong thời gian hai năm có thể xuất gia tỳ khuru ni trước chư tăng và chư ni.

7) Bất luận ở trường hợp nào, tỳ khuru ni không có quyền khiển trách hay nặng lời với tỳ khuru.

8) Tỳ khuru không được sám hối với tỳ khuru ni nhưng tỳ khuru ni có thể sám hối với những vị tỳ khuru.

Những giới luật trên đây phải được tôn trọng trọn đời, kính nể và không được đổi thay, xê dịch.

Khi Đại Đức Ananda thuật lại thì bà Maha Pajapati Gotami hoan hỉ chấp nhận, ưng thuận tôn trọng tám giới

² Người cư sĩ có thể khó hiểu được một vài giới vì những giới này có liên quan đến hàng xuất gia.

chánh áy. Do sự ưng thuận này bà đương nhiên được phép thọ Cụ Túc Giới, xuất gia tỳ khuru ni.

Khi Đức Phật chấp thuận cho thành lập Giáo Hội các Tỳ khuru ni Ngài đã tiên đoán những hậu quả và lưu ý: “Này Ananda, nếu nữ giới không được chấp thuận từ khước thế gian để khép nép sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống xuất gia và Giáo Pháp cao siêu sẽ tồn tại lâu dài. Nhưng nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống xuất gia và Giáo Pháp cao siêu chỉ còn tồn tại phân nửa thời gian”. Và Đức Phật thêm:

“Này Ananda, trong nhà nào có đông phụ nữ và ít nam giới thì trộm cướp sẽ dễ lọt vào. Cũng dường thế ấy, trong bất luận Giáo Pháp và Giới Luật nào, nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ thế gian và sống đời không nhà cửa thì đời sống thiêng liêng sẽ không tồn tại lâu dài. Và cũng như người kia đắp bờ đê bên cạnh hồ nước rộng lớn để chặn nước khỏi tràn qua, Như Lai lo ngăn chặn trước, khi ban hành tám Giới Chánh cho các tỳ khuru ni, buộc phải giữ nguyên vẹn trọn đời.

Khi giải thích như vậy có thể Đức Phật không làm vừa lòng nữ giới, nói một cách tổng quát, nhưng Ngài không cố ý làm giảm suy giá trị của hàng phụ nữ mà chỉ ghi nhận tánh cách yếu đuối của phái này.

Nên ghi nhận rằng Đức Phật là vị Giáo Chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã thành lập một Giáo Hội cho nữ giới với đầy đủ giới luật. Cũng như bên nam môn sinh có hai vị đại đệ tử là Đại Đức Xá Lợi Phất và Đại Đức Mục Kiền Liên, trong Giáo Hội Tỳ Khuru Ni Đức Phật chỉ định hai vị Khemā và Upalavannā làm Ni Trưởng.

Ngày kia, tỳ khuru ni Maha Rajapati Gotami đến hầu Đức Phật và xin Ngài ban cho phép tu học để bà cố gắng thành tựu mục tiêu tối hậu. Đức Phật dạy:

“Này Gotami, trong bất luận Giáo Lý nào phải nhận thức rõ ràng rằng những điều này dẫn đến khát vọng, không dẫn đến an vui, đến sự ngã mạn không đến sự tôn kính, muốn nhiều, không muốn ít, thích cảnh phồn hoa đô thị, không ưa ẩn dật, dã dượi, không cố gắng khó được thỏa mãn, không có đức tri túc thì đúng như vậy, Gotami, phải hiểu biết rằng Giáo Lý ấy không phải là Chánh Pháp Dhamma không phải là Giới Luật (*Vinaya*) không phải là giáo huấn của Đức Đạo Sư.

“Nhưng, trong bất luận Giáo Lý nào, phải nhận thức rõ ràng, rằng những điều này dẫn đến an vui, không đưa đến khát vọng, đến sự tôn kính, không đến ngã mạn, muốn ít, không tham nhiều, thích ẩn dật, không ưa phồn hoa đô thị, tận lực cố gắng không dã dượi hôn trầm, có đức tri túc, không khó được thỏa mãn; thì đúng vậy, Gotami, phải hiểu rằng Giáo Lý ắt hẳn là Chánh Pháp (*Dhamma*), là Giới Luật (*Vinaya*), là Giáo Huấn của Đức Đạo Sư.

Ít lâu sau đó bà đắc quả A-La-Hán và có sự hiểu biết phân tích do trực giác (*Patisambhida*; hiểu biết phân tích và thấu đáo về ý nghĩa (*attha*), Pháp (*Dhamma*) và căn nguyên (*Nirutti*).

Các mạng phụ phụ nhân dòng Thích Ca đã thọ lễ xuất gia cùng lúc với bà đều đắc quả A-La-Hán.

Trong hàng nữ đệ tử của Đức Phật, bà Maha Pajapati được liệt vào hạng cao hạ và nhiều kinh nghiệm nhưt (*Rattannū*).

Kinh Therigatha có ghi nhiều dòng thơ do bà đọc lên sau khi đắc quả A-La-Hán.

NHỮNG NGƯỜI CHỐNG ĐỐI VÀ NHỮNG ĐẠI THÍ CHỦ

*“Cũng như tảng đá vững chắc không
bị gió làm lay chuyển,
Bực trí tuệ không xúc động trước
những lời tán dương hay khiển trách”.*

PHÁP CÚ KINH XI

Đức Phật gia công kiến tạo hạnh phúc cho nhân loại một cách bất vụ lợi và không có bất luận sự phân biệt nào giữa người giàu và người nghèo, bực cao sang quyền quý và hạng khốn khổ thấp hèn. Những người theo chân Ngài và những người hộ trì Ngài xuất thân từ cấp bậc thấp nhất đến nấc thang xã hội cao nhất. Từ vua chúa đến quan quyền, từ các nhà trưởng giả triệu phú đến hạng cùng đinh, từ người có tâm đạo nhiệt thành đến gái giang hồ trụ lạc, nam và nữ giới thuộc giai cấp xã hội đều hết lòng quý mến Đức Phật, chen nhau phụng sự Ngài và đem sứ mạng cao cả Ngài đến mức thành công rực rỡ. Người giàu tiền của thì xây dựng tu viện còn người nghèo – vẫn giàu đức tin – thì biểu lộ tâm thành của mình một cách khiêm tốn hơn. Với tâm xả hoàn toàn, Đức Phật thọ lãnh vật cúng dường của người giàu như người nghèo, không có sự khác biệt nào. Tuy nhiên, đối với người nghèo khó và hạng thấp hèn đê tiện thì Ngài bày tỏ tâm bi nhiều hơn. Tựa hồ như ong hút mật từ nhụy hoa mà không làm tổn thương đến hoa; Đức Phật sống giữa tín đồ và thí chủ mà không làm tổn hại ai mảy may nào. Lễ vật nhiều loại được dâng tới tấp đến Ngài. Ngài thọ nhận tất cả nhưng hoàn toàn không luyến ái.

Mặc dầu phúc vụ thế gian với chủ ý tuyệt đối tinh khiết và hoàn toàn bất vụ lợi, Đức Phật lắm khi phải đương đầu với nhiều sự đối nghịch mãnh liệt trong những ngày châu du hoằng pháp. Ngài bị chỉ trích nghiêm khắc, bị đối xử tàn

tệ, bị chửi mắng và tấn công một cách tàn bạo. Không bao giờ có vị Giáo Chủ nào phải chịu khắc nghiệt đến mức ấy. Những người xem mình là thù nghịch của Đức Phật thường là đạo sư hay tín đồ các hệ thống tôn giáo chủ trương những nghi thức dị đoan, tạo những phong tục vô ích, có hại đến sự tiến bộ tinh thần. Người nguy hiểm nhất là em vợ của Ngài- khi còn là Bồ Tát Sĩ Đạt Ta- và cũng là môn sinh của Ngài, sau khi đắc quả Phật. Đó là Đề Bà Đạt Đa (*Devadatta*), người quyết tâm mưu sát Ngài.

ĐỨC PHẬT VÀ ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

Đề bà Đạt Đa là con vua Suppabuddha và Hoàng Hậu Pamita, một người cô của Đức Phật. Công chúa Da Du Đà La là chị ông. Như vậy ông vừa là anh em cô cậu vừa là em vợ của Đức Phật khi còn Bồ Tát. Ông xuất gia cùng một lúc với Đại Đức Ananda và các hoàng thân dòng Thích Ca. Tỳ khuru Đề Bà Đạt Đa không đắc được thánh quả nào nhưng có nhiều phép thần thông (*Pothujjanika iddhi*) lỗi lạc. Một trong những đại thí chủ hộ trì Ngài là vua A Xà Thế (*Ajattasattu*), người đã kiến tạo cho ngài một tu viện.

Trong những ngày đầu tiên sau khi xuất gia, Tỳ khuru Đề Bà Đạt Đa có một nếp sống gương mẫu, cao thượng đến độ Đại Đức Xá Lợi Phất đi khắp thành Rājagaha ca ngợi tài đức Ngài. Về sau, bị danh lợi trần thế làm mù quáng, Đại Đức Đề Bà Đạt Đa lại ganh tỵ với Đức Phật và hoàn toàn đổi tánh, trở nên người thù nghịch nguy hiểm nhất của Đức Phật. Cùng một lúc, khi lòng sân hận đối với Đức Phật phát sanh trong tâm, bao nhiêu phép thần thông của ông tự nhiên mất hết.

Mặc dầu tư cách xấu xa và đời sống đồi trụy, Đề Bà Đạt Đa có rất đông đệ tử và có người còn sùng bái và tôn trọng ông hơn Đại Đức Xá Lợi Phất.

Một hôm thầy Đề Bà Đạt Đa đến hầu Phật và thỉnh cầu Đức Phật giao quyền cho ông chưởng quản Giáo Hội Tăng Già vì lúc ấy niên thọ Đức Phật đã cao. Đức Phật thẳng thắn từ chối: “Chỉ đến Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, Như Lai còn chưa giao phó Giáo Hội Tăng Già, có đâu Như Lai giao cho ngươi”. Đại Đức Đề-Bà-Dạt-Đa lấy làm tức giận và nguyện trả thù. Để giữ gìn và bảo trì uy tín của chúng Tăng, Đức Phật cho công bố rằng chỉ có Đề-Bà-Dạt-Đa chịu trách nhiệm về những hành động của ông dưới danh nghĩa Phật, Pháp, Tăng.

Sau đó Đề-Bà-Dạt-Đa âm mưu với Thái Tử A-Xà-Thế toan sát hại Đức Phật. Ông khuyên A-Xà-Thế giết cha đoạt ngai vàng. Phần ông sẽ giết Đức Phật để nắm quyền chưởng quản toàn thể Giáo Hội Tăng Già. Kẻ bất hiếu, A-Xà-Thế thành công mưu sát người cha có tâm đạo nhiệt thành. Còn thầy Đề-Bà-Dạt-Đa thì thuê những tay thiện xạ đi giết Đức Thế Tôn. Nhưng trái với điều ông mong muốn, tất cả những người ấy, lúc đến gần Đức Phật đều xin qui y Tam Bảo và theo Ngài. Mưu đồ bất thành, Đề-Bà-Dạt-Đa quyết chính ông sẽ ra tay sát hại Đức Phật. Trong lúc Đức Phật đi bên sườn núi Gijjhakūta ông treo lên đỉnh cao xô một tảng đá to lăn xuống ngay Đức Phật. May thay, tảng đá va nhằm một tảng đá khác, bể ra làm nhiều mảnh và chỉ có một mảnh vụn rơi nhẹ vào chân Đức Phật làm máu chảy. Vị lương y Jivaka liền đến săn sóc vết thương cho Ngài.

Một lần khác, Đề-Bà-Dạt-Đa mưu toan làm hại Đức Phật bằng cách cho tượng Nālāgiri uống rượu mạnh đến say rồi xua nó chạy ngay đến Đức Phật. Khi tượng Nālāgiri trở nên rất dữ tợn, chạy vô đến gần thì Đại Đức Ananda lật đật đứng chặn trước, định hy sinh, cho voi đạp mình cứu nguy Đức Phật. Nhưng Đức Thế Tôn dùng tâm từ (*Metta*) cảm hóa voi say.

Sau hành động tội lỗi ấy, Đê-Bà-Đạt-Đa mất hết uy tín và dư luận cực kỳ chống đối ông. Vua A-Xà-Thế phải bỏ rơi, không nâng đỡ ông nữa. Tiếng xấu lan rộng và bao nhiêu ân huệ của nhà vua đều mất dần. Nhưng Đê-Bà-Đạt-Đa vẫn còn nhiều ngã mạn và cố hại Đức Phật cho kỳ được. Với trí thông minh sẵn có, ông ta xoay qua một mưu toan có vẻ hòa bình hơn. Cùng với những tâm hồn không kém xấu xa tội lỗi như tỳ khuru Kokālika, ông âm mưu chia rẽ Tăng Già.

Một hôm, ông đến yêu cầu Đức Phật ban hành thêm năm điều sau đây trong giới luật cho hàng xuất gia:

- 1- Tỳ khuru phải sống trọn đời trong rừng.
- 2- Tỳ khuru phải sống đời du phương hành khất.
- 3- Tỳ khuru phải đắp y Pamsukula (y may bằng những mảnh vải vụn lượm ở các đồng rác hoặc ở nghĩa địa)
- 4- Tỳ khuru phải sống dưới gốc cây.
- 5- Tỳ khuru phải ăn chay suốt đời.

Biết trước rằng Đức Phật sẽ không chấp thuận lời yêu cầu, nhưng ông cố ý thỉnh nguyện để Đức Phật từ chối rồi ông sẽ dựa vào đây để nói xấu Đức Phật và do đó ông mong sẽ được sự ủng hộ của đám người kém hiểu biết.

Với lòng từ bi và đức quảng đại khoan dung bao la, Đức Phật tuyên bố rằng các đệ tử Ngài được tự do hành động về năm điều này, muốn áp dụng hay không cũng được. Ngài không bắt buộc phải theo một chiều nào nhất định.

Đê-Bà-Đạt-Đa liền vịn vào sự từ chối ấy làm cơ để gây chia rẽ trong hàng Tăng chúng. Ông kêu gọi các tỳ khuru như sau: “Này các đạo hữu, những điểm yêu cầu của tôi và Đức Như Lai, lời nào cao thượng hơn? Ai muốn thoát mọi khổ não hãy theo tôi”.

Lúc ấy có những vị mới xuất gia, không rành Giáo Pháp, nhìn thấy đề nghị của ông Đề-Bà-Đạt-Đa có vẻ hợp lý nên đi theo ông đến Gayāsisa. Nhưng hai Ngài Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên, theo lời dạy của Đức Phật đi theo sau đến đó để giải thích Giáo Pháp cho những người lầm đường lạc lối ấy và đưa các vị ấy trở về.

Từ đó về sau, những ngày đen tối vốn vãn đến Đề-Bà-Đạt-Đa. Ông lâm bệnh trầm trọng. Trước khi nhắm mắt ông thành thật ăn năn hối cải và mong muốn yết kiến Đức Phật. Nhưng lúc ấy nghiệp dữ trở sanh và ông phải chết một cách cực kỳ khốn khổ, không được gặp Đức Phật. Tuy nhiên, đến phút cuối cùng ông đọc câu kinh quy y Phật.

Mặc dầu ông phải chịu sống trong khổ cảnh vì tội ác quan trọng, kinh sách ghi lại rằng trong một tương lai xa xôi, do nhờ đời sống trong sạch và cao thượng trong những năm đầu, ông Đề-Bà-Đạt-Đa sẽ trở thành một vị Phật Độc Giác tên Atthisara.

CẤP CÔ ĐỘC

Vị thí chủ (*Dayaka*) quan trọng nhất thời Đức Phật còn tại tiền là Cấp-Cô-Độc (*Anathapindika*), một trưởng giả triệu phú.

Tên tộc của ông là Sudatta. Về sau, do lòng quảng đại vô song của ông, người đời tặng ông danh hiệu Anathapindika, có nghĩa là ‘nuôi ăn những người không được giúp đỡ hay cấp trợ những kẻ cô đơn hiu quạnh’. Savatthi là nơi chôn nhau cắt rốn của ông.

Một ngày kia ông có việc đi từ Savatthi đến Rājagaha để gặp một người anh rể. Hôm ấy, ông anh rể không ra đến cửa để đón ông như thường lệ mà ông Sudatta phải vào tận phía

sau nhà để gặp anh, lúc ấy đang bận rộn lo chuẩn bị một bữa tiệc. Khi hỏi ra Sudatta lấy làm vui được biết rằng người anh rể đang sửa soạn để đón tiếp Đức Phật vào ngày hôm sau. Thoáng nghe đến danh từ “Buddha”, Phật, trong lòng Sudatta đã chớm nở một hứng thú lạ thường và ông hết lòng mong mỏi được gặp Đức Phật. Ông cũng được biết rằng lúc ấy Đức Phật đang ngụ trong cụm rừng Silavana gần đấy và khi nghĩ rằng qua hôm sau ông sẽ được cơ hội quý báu yết kiến Ngài thì ông lấy làm hoan hỉ và yên trí đi ngủ. Nhưng lòng ông nôn nao mong gặp Đức Phật đến độ không làm sao ngủ được. Trong đêm khuya ông dậy sớm và đi lần đến rừng Silavana, xuyên qua một nghĩa địa. Lúc ấy một hiện tượng mới lạ xảy đến cho ông. Khi ra đi trong đêm tối, đức tin của ông đối với Đức Phật vô cùng trong sạch. Do đó có những tia sáng phát ra từ thân ông. Thấy ánh sáng tự nhiên phát sanh ông đâm ra sợ hãi và muốn quay trở về. Bấy giờ Trời Đế Thích (*Yakkha*) khuyến khích ông như sau:

“Hàng trăm thớt tượng hay, cả trăm ngựa giỏi. Đứng vậy, và cả trăm cỗ xe, cả trăm ngàn thị nữ đeo đầy vòng vàng. Tất cả những điều ấy đều không bằng một phần nhỏ (nguyên văn: một phần mười sáu) của một bước đi (như thế này).

Hãy tiến bước! Hãy mạnh dạn đi tới!

Tiếp tục đi có lợi hơn là trở về”.

Được khích lệ, trưởng giả Sudatta hết sợ, can đảm bước tới và đức tin trở lại trong sạch. Ánh sáng do đó phát sanh lại. Ông sợ. Ánh sáng mất. Trời Đế Thích khuyến khích. Và như vậy đến lần thứ ba. Rồi cùng ông đến rừng Silavana nhằm lúc Đức Phật đang đi kinh hành ngoài trời, biết rằng lúc ấy ông sẽ đến. Đức Phật gọi ông bằng tên tộc, Sudatta và bảo ông lại gần.

Trưởng giả Cấp-Cô-Độc lấy làm hoan hỉ được yết kiến Đức Phật và cung kính hỏi thăm Ngài có yên vui không. Đức Phật trả lời:

“Chắc chắn lúc nào cũng yên vui

Vì bên trong một vị A-La-Hán, mọi thứ lửa đều được dập tắt.

Không còn đeo níu dục vọng, hoàn toàn mất mẽ.

Dứt bỏ mọi mầm giống,

Khả dĩ tạo đời sống mới. Cắt đứt mọi sự trói buộc phiền phức.

Chế ngự mọi đau khổ và phiền não.

Một vị A-La-Hán luôn luôn được an tịnh và vắng lặng vì tâm đã thành tựu hòa bình”.

Sau khi nghe Pháp ông Cấp-Cô-Độc đắc quả Tu-Đà-Hườn (Sotàpanna, nhập lưu) và cung thỉnh Đức Phật nhập hạ tại Savathi. Đức Phật chấp thuận và gợi ý rằng chư Phật chỉ thích nơi vắng vẻ. Trưởng giả Cấp-Cô-Độc trở về thành Savathi mua một thửa đất của hoàng thân Jeta. Chuyện tích thuật rằng giá tiền của thửa đất ấy được phân định bằng cách sắp tiền vàng trên mặt đất. Tiền trải đến đâu là đất đến đó, đất đã được bán. Trên đất ấy trưởng giả Cấp-Cô-Độc kiến tạo ngôi tịnh xá trú danh Jetavana (Kỳ-Viên). Nơi đây Đức Phật nhập hạ mười chín lần. Phần lớn các bài Pháp cũng được Đức Phật thuyết tại đây.

Đa số các bài Pháp có liên quan đến hàng cư sĩ là do Đức Phật giảng cho ông Cấp-Cô-Độc, mặc dầu nhiều lần muốn mà ông không dám hỏi vì sợ làm phiền Đức Phật.

Một lần nọ, khi thuyết Pháp bố thí cho ông Cấp-Cô-Độc Đức Phật dạy rằng dâng cúng đến chư Tăng hay Đức Phật tạo

rất nhiều phước báu. Nhưng kiến thiết tu viện để chừa tỳ khưu có chỗ tu hành càng được nhiều phước báu hơn. Càng nhiều phước báu hơn xây cất tu viện là qui y Tam Bảo là nghiêm trì năm giới. Càng nhiều phước báu hơn trì giới là thiền định một lúc về Tâm Từ. Và cuối cùng, hơn tất cả các phước báu, là phát triển sự chứng ngộ tính cách vô thường của vạn hữu (Vipassana-Minh sát tuệ).

Vậy theo tinh thần bài Pháp này, bố thí là bước đầu tiên trên đường tu tập của người Phật tử. Quan trọng hơn bố thí là nghiêm trì ít nữa năm giới căn bản tức là tự khép mình vào kỷ cương có khuynh hướng kiểm soát hành động và lời nói. Quan trọng và hữu ích hơn là trau dồi những đức tính cao thượng như Tâm Từ (*Mettā*). Nhưng trên tất cả, quan trọng và hữu ích hơn tất cả mọi kỷ cương mà mình tự đặt cho mình là thành thật cố gắng, tận lực để thấu triệt sự vật, thông hiểu thực tướng của đời sống.

Giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ Đức Phật dạy: “Có bốn loại hạnh phúc vật chất mà người sống trong gia đình được hưởng, thịnh thoảng và tùy cơ hội, là hạnh phúc được có vật sở hữu (*Atthisukha*), hạnh phúc được có tài sản (*Bhogasukha*), hạnh phúc không nợ nần (*Ananasukha*) và hạnh phúc không bị khiển trách (*Ananajjasu*).

Hạnh phúc được có vật sở hữu là gì?

Là hạnh phúc của người kia đã tạo nên tài sản do nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của tay chân và mồ hôi trán, thân thập được và thọ lãnh một cách hợp pháp. Khi nghĩ rằng tài sản này ta đã tạo nên do nhờ sự nỗ lực cố gắng, thân thập và thọ lãnh hợp pháp, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện.

Đó là hạnh phúc được có vật sở hữu.

Hạnh phúc được có tài sản là gì?

Là hạnh phúc của người kia đã tạo tài sản do nhờ sự nỗ lực cố gắng. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy hoặc dùng của ấy để gieo phước. Khi nghĩ rằng do nhờ tài sản đã tạo nên nay chính ta thọ hưởng và gieo phước, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc được có tài sản.

Hạnh phúc của sự không mang nợ là gì?

Là hạnh phúc của người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ rằng ta không thiếu ai món nợ lớn nhỏ người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó gọi là hạnh phúc của sự không mang nợ.

Hạnh phúc không có sự khiển trách là gì?

Là hạnh phúc của bậc thánh nhân, không có sự khiển trách về tư tưởng. Khi nghĩ rằng mình được thọ hưởng hạnh phúc không có sự khiển trách về hành động, không có sự khiển trách về lời nói và không có sự khiển trách về tư tưởng, bậc thánh nhân cảm thấy hoan hỉ. Đó là hạnh phúc không có sự khiển trách.

“Thành tựu hạnh phúc không mang nợ, người kia có thể nghĩ rằng mình được phước báu thật sự có quyền sở hữu. Khi thọ hưởng hạnh phúc có tài sản, người kia nhận thấy đó là nhờ trí tuệ. Và nhận thấy tức hiểu biết, vậy người kia sáng suốt về cả hai phương diện. Nhưng đó chỉ là một phần nhỏ (nguyên văn: một phần mười sáu) so với hạnh phúc không có sự khiển trách”.

Nhân một cơ hội khác, khi Đức Phật đến viếng nhà trưởng giả Cấp-Cô-Độc, Ngài nghe có tiếng ồn ào phía sau nên hỏi thăm. Ông Cấp-Cô-Độc bạch:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, đó là Sujata, dâu của con, vẫn sống chung với chúng con. Nó là con nhà giàu có và trưởng thành trong cảnh sung túc của gia đình. Nó không nghe lời cha mẹ chồng và không để ý đến lời khuyên dạy của chồng. Nó cũng không biết tôn trọng, kính nể và sùng bái Đức Thế Tôn”.

Đức Phật cho gọi cô dâu vào và giảng cho nghe một bài Pháp về bảy hạng vợ trên thế gian, thời xưa cũng như trong xã hội hiện đại.

“Kẻ không có lòng trắc ẩn, tâm hồn đồi bại.

Không ngó ngang chăm sóc chồng và không nhã nhặn ôn hòa.

Bị khêu gợi, kích thích làm chuyện hư hèn trác nết.

Có khuynh hướng sát nhân.

Hãy gọi kẻ ấy là: Một kẻ sát nhân và một người vợ!”

(Vadhakabhariyā)

“Kẻ trộm cắp của chồng,

Dầu chút đỉnh nào mà chồng đã có công tạo nên bằng tiểu công nghệ, thương mại hay nông nghiệp.

Hãy gọi kẻ ấy là: Một kẻ trộm và một người vợ!”

(Corabhariyā)

“Kẻ làm biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì

Chỉ ngồi lê đôi mách và la lối gắt gỏng om sòm,

Không để ý đến công lao khổ nhọc và chuyên cần của chồng.

Hãy gọi kẻ ấy là: Một bà chủ và một người vợ!”

(Ayyabhariyā)

“Những ai đối xử với chồng có tình thương

Như bà mẹ hiền thương đứa con duy nhất,

Săn sóc chồng và giữ gìn của cải,

Thận trọng chăm nom và để ý từng tí một.

Hãy gọi người ấy là: Một bà mẹ và một người vợ!”
(*Malubharyā*)

“Những ai kính nể chồng
Như em gái kính nể anh,
Tâm tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ mọi ý muốn của
chồng.

Hãy gọi người ấy là: Một người em gái và một người
vợ!” (*Bhaginibharyā*)

“Và người vui vẻ, hân hoan mỗi khi thấy chồng
Như gặp lại người bạn thân lâu ngày xa cách.
Con người duyên dáng dịu hiền, một công sự dễ mến.
Hãy gọi người ấy là: Một người bạn và một người vợ!”
(*Sakhibharyā*)

“Dẫu có bị roi vọt cũng không sợ hãi, không xúc động,
Chịu đựng tất cả, im lặng và giữ tâm thanh khiết,
Luôn luôn vâng lời chồng và không bao giờ sân hận.
Hãy gọi người ấy là: Một người tớ gái và một người vợ!”
(*Dasibharyā*)

Đức Phật giảng giải về đặc tính của bảy hạng vợ trong
thế gian và lưu ý rằng hạng vợ gây rối cho chồng, trộm cắp
và làm bà chủ của chồng là xấu. Trái lại, hạng vợ đối với
chồng có một tình thương như mẹ, như em gái, như bạn và
như người tớ gái trung thành là tốt và đáng được tán dương.
Và ngài hỏi:

“Này Sujatā, đó là bảy hạng vợ. Con thuộc về hạng
nào?”

- “Bạch hóa Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nghĩ rằng kể từ
nay con thuộc về hạng vợ như người tớ gái”.

Ông Cấp-Cô-Độc đến viếng Đức Phật mỗi ngày và đôi
khi nhận thấy rằng trong lúc Đức Phật vắng mặt có nhiều

thiện tín tỏ ra thất vọng vì đến mà không được yết kiến Ngài nên ông bạch với Đại đức Ananda xin Ngài thuật lại cho Đức Phật và thỉnh ý Đức Phật xem có cách nào để cho thiện tín bày tỏ lòng kính mến ngưỡng mộ Ngài khi Ngài bận châu du hoằng Pháp. Kết quả là một cây bồ đề được trồng ngay giữa lối vào tịnh xá.

Vợ trưởng giả Cấp-Cô-Độc, bà Punnalakkhanā là một người hiền lương đạo đức. Maha Subhadā, Cūla Subhadā và Sumanā, ba người con gái ông đều có tâm đạo rất nhiệt thành. Hai chị đặc quả Tu-Đà-Hườn. Người em út đặc quả Tu-Đà-Hàm. Con trai duy nhất của ông Kāla lúc ban đầu không thích đi chùa lễ Phật và đời sống đạo hạnh nhưng về sau, nhờ sự khéo léo của cha, nghe theo lời dạy của Đức Phật và đặc quả Tu-Đà-Hườn.

Ông Cấp-Cô-Độc trút hơi thở cuối cùng sau khi nghe Đại Đức Cá-Lợi-Phất thuyết Pháp.

Lúc cảm thấy không còn sống được lâu ngày nữa, ông gọi người đến cho Đức Phật hay rằng bệnh tình ông đã đến hồi trầm trọng, ông xin kính cẩn thỉnh lễ Đức Phật và thỉnh cầu Đại Đức Xá-Lợi-Phất mở lượng bi mẫn, quang lâm đến viếng ông trước khi ông nhắm mắt.

Theo lời thỉnh, Đại Đức Xá-Lợi-Phất đi cùng với Đại Đức Ananda đến nhà trưởng giả Cấp-Cô-Độc và hỏi thăm bệnh tình. Ông Cấp-Cô-Độc bạch rằng ông đang đau đớn vô cùng và không thấy dấu hiệu thuyên giảm.

Đại Đức Xá-Lợi-Phất liền thuyết cho ông một bài Pháp cao siêu. Khi nghe xong nước mắt ông dần dụa trào ra. Đức Ananda thấy vậy hỏi có phải ông lo sợ nên tinh thần trở nên suy nhược không? Ông trả lời: “Kính bạch Đại Đức, thật không phải vậy, tinh thần con không chút giảm suy. Ấy chỉ vì

mặc dầu đã nghe nhiều bài Pháp do Đức Tôn Sư giảng, con chưa hề được nghe Pháp cao siêu như thế này”.

Đại Đức Xá-Lợi-Phất giải thích: “Những Pháp cao siêu như thế này chỉ để giảng cho các đệ tử tiến bộ chớ không cho hàng cư sĩ bởi vì họ sẽ không thể thấu hiểu”.

Nhưng ông Cấp-Cô-Độc nhân cơ hội này thỉnh cầu Đại Đức Xá-Lợi-Phất truyền bá Giáo Pháp cao siêu và khó hiểu này đến những người tu tại gia vì sẽ có người lãnh hội được.

Khi hai vị đại đệ tử của Đức Phật ra về thì ông Cấp-Cô-Độc thở hơi thở cuối cùng và tức khắc tái sinh vào cung Trời Đâu Xuất.

Đền ấy vị Trời Cấp- Cô-Độc (*Anathapindika*) từ cung Trời Đâu Xuất trở về tịnh xá, hào quang của Ngài chiếu ngời sáng cả khu vườn. Ngài đánh lễ Đức Phật, tán dương phẩm hạnh và tài đức của Đại Đức Xá-Lợi-Phất và bày tỏ sự hân hoan được gặp lại Đức Phật và chư vị đệ tử của Đức Phật trong tịnh xá do Ngài kiến tạo. Cũng trong dịp này, vị Trời Cấp-Cô-Độc ghi nhận:

“Thiện ý và trí tuệ,
 Tâm được rèn luyện đúng phương pháp,
 Và phẩm hạnh cao thượng nhất dựa trên căn bản giới luật,

Làm cho chúng sanh trong sạch, chớ không phải giai cấp hay tài sản”.

VISĀKHĀ

Visākhā là con gái nhà triệu phú Dhananjaya. Cô rất giàu lòng quảng đại và có tâm đạo nhiệt thành. Mẹ cô là Sumanā Devi và ông ngoại cô là nhà triệu phú Mendaka mà cô hết sức thương mến.

Ngày nọ, khi cô mới lên bảy, Đức Phật có dịp đến viếng Bhaddiya, quê cô, trong quốc vương Anga. Được nghe tin lành ấy ông ngoại cô bảo cô: “Này cháu thân mến, hôm nay là một ngày vui của cháu và của ông ngoại. Vậy cháu hãy tập trung năm trăm tở gái, những nô tỳ của cháu, bắt kể năm trăm cỗ xe và cùng với năm trăm thị nữ cháu hãy đi đón tiếp Đức Phật”.

Cô vui vẻ vâng lời. Khi đến nơi cô đánh lễ Đức Phật rồi cung kính ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn lấy làm đẹp ý thấy tư cách phong nhã lễ độ của cô. Tuy tuổi còn nhỏ nhưng tinh thần cô Visākhā đã đến mức tiến bộ khá cao. Sau khi nghe Đức Phật thuyết Pháp cô đắc quả Tu-Đà-Hườn.

Kinh sách ghi rằng cô Visākhā có sức mạnh như đàn ông và rất mỹ miều duyên dáng từ thừa còn thơ. Tóc nàng tựa như đuôi công và khi bỏ xả ra dài chỉ lai áo rồi cuộn trở lên. Môi nàng tự nhiên đỏ hồng và rất dịu dàng. Răng trắng như ngà, khít khao đều đặn và sáng ngời như hai hàng ngọc. Da cô Visākhā mịn màng như cánh hoa sen màu vàng. Cho đến lúc già và cô có đông con bà Visākhā vẫn còn giữ hình dáng đẹp đẽ của thời son trẻ.

Được phú cho năm vẻ đẹp của người phụ nữ – tóc, da, xương, vóc và tuổi trẻ – Visākhā lại còn trí tuệ hơn người, sáng suốt trong việc thế gian cũng như trong phạm vi tinh thần đạo đức.

Lúc còn mười lăm mười sáu tuổi, nhân một ngày lễ nọ, nàng cùng đi với nhiều tỳ nữ ra mé sông để tắm. Tình cờ một đám mưa to từ xa kéo đến. Tất cả mọi người, trừ cô Visākhā đều lật đật bỏ chạy vào tạm trú trong một căn nhà bỏ trống. Cùng lúc ấy cũng có vài vị Bà-La-Môn đang đi tìm một người phụ nữ có đủ năm vẻ đẹp cho ông thầy trẻ tuổi của mình. Cô không vội vã hấp tấp mà chậm rãi khoan thai lần bước đi vào đụt mưa trong nhà. Các vị Bà-La-Môn trông thấy lấy làm ngạc nhiên, hỏi cô tại sao không chạy mau vào cho khỏi ướt mình.

Cô Visākhā nhân cơ hội ứng khẩu nói lên quan điểm của mình. Cô nói rằng cô có thể chạy còn mau hơn các người nhưng cố ý không làm như vậy. Và cô giải thích rằng nếu có vị vua kia đang mặc sắc phục triều đình bỗng nhiên xắn áo quần lên chạy hối hả vào cung điện thì ắt không thích đáng. Một thớt ngựa tượng đường bệ oai nghiêm, mình mang đầy trang sức mà không dỏng dạc lần bước lại đâm đầu bỏ chạy ngoài đường thì cũng là một cảnh tượng trái mắt. Những nhà sư thanh nhả khả kính cũng bị chỉ trích nếu các Ngài chạy xốc hết y bát. Cùng thế ấy, người phụ nữ chạy ngoài đường như đàn ông sẽ mất hết nề nếp đoan trang phong nhã.

Các vị Bà-La-Môn lấy làm hoan hỷ được nghe những lời cao đẹp ấy và nghĩ rằng cô Visākhā sẽ là người vợ lý tưởng cho thầy mình. Sau đó, mọi việc thích nghi được sắp xếp để vị thầy Bà-La-Môn Punnavaddhana, con của nhà triệu phú Migāra, đi cưới cô Visākhā.

Lễ cưới cử hành rất trọng thể. Ngoài cửa hồi môn rất quan trọng và những món trang sức quý giá (*mahālatāpilandana*) người cha sáng suốt dạy con gái những điều sau đây:

1. – Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ.

2. – Không đem lửa ở ngoài vào nhà.
3. – Chỉ cho đến những người biết cho.
4. – Không cho đến những người không biết cho.
5. – Cho đến cả hai, những người biết cho và những người không biết cho.
6. – Ngồi một cách an vui.
7. – Ăn một cách an vui.
8. – Ngủ một cách an vui.
9. – Coi chừng lửa.
10. – Tôn trọng các vị Trời trong nhà.

Các điều ấy có nghĩa là:

1. – Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng thuật lại cho người ngoài.
2. – Không nên nghe lời tường thuật hay những câu chuyện của người khác.
3. – Đồ trong nhà, chỉ nên cho những người nào mượn rồi trả lại.
4. – Không nên cho những người mượn đồ mà không trả lại.
5. – Phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ trả lại được hay không.
6. – Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy.
7. – Trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi người làm trong nhà có được chăm sóc đầy đủ không.
8. – Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, ghé bàn. Cửa đóng then cài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người nội trợ phải thức khuya dậy sớm và trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngay.

9. – Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải hết sức thận trọng cũng như phải thận trọng khi làm việc với lửa.

10. – Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị Trời trong nhà. Nên ghi nhận rằng Đức Phật thường nhắc đến cha mẹ chồng như những vị Trời trong nhà (*Sassudeva*).

Ngày cô Visākhā về nhà chồng tại Savathi rất đông người trong thành phố tới tấp gởi đến nằng đủ loại tặng phẩm. Nhưng vốn giàu lòng quảng đại cô gởi quà tặng lại mỗi người với vài lời ân cần và đối xử với mọi người như thân bằng quyến thuộc mình. Do thái độ cao quý ấy, ngay trong những ngày đầu tiên, tất cả mọi người bên nhà chồng đều quý chuộng cô.

Một việc tình cờ chỉ rõ rằng tình thương của cô bao trùm cả loài thú. Hôm nọ, được biết con ngựa cái sau nhà sắp đẻ, cô tức khắc cùng các nô tỳ đốt đuốc ra tận chuồng và hết lòng chăm sóc ngựa cho đến khi đẻ xong xuôi mười đi ngủ.

Cha chồng cô là đệ tử trung kiên của Nigantha Natapulla. Ngày nọ ông thỉnh về nhà rất đông các tu sĩ lửa thể. Khi các vị ấy đến Visākhā được mời ra để đánh lễ những vị mà người ta gọi là A-La-Hán. Thoạt nghe đến danh từ A-La-Hán cô lấy làm hoan hỉ và vội vã bước ra. Nàng chỉ thấy những tu sĩ lửa lồ ngộ mạn. Đối với người phụ nữ phong lưu thanh nhã như cô Visākhā thật không thể chịu được. Cô phiêu trách cha chồng và quấy quả trở vào. Những đạo sĩ lấy làm tức giận, bắt lỗi nhà triệu phú tại sao đem vào nhà mình một tín nữ của Đức Phật. Họ yêu cầu ông đuổi cô ra khỏi nhà tức khắc. Ông triệu phú khuyên giải hết lời mới nguôi giận.

Ngày nọ, ông cha chồng ngồi trên cái ghế quý giá và bắt đầu ăn một món cháo rất ngon trong cái chén bằng vàng.

Ngay lúc ấy, một vị tỳ khuru bước vào nhà khát thực. Cô Visākhā liền đứng qua một bên để cha chồng trông thấy nhà sư. Tuy đã thấy nhưng ông cha chồng làm lơ, tiếp tục ăn như thường. Cô thấy vậy cung kính bạch sư: “Bạch sư, xin thỉnh sư hoan hỉ bước sang nhà khác cha chồng tôi đang dùng những món ăn thiêu (*puranam*)”.

Nhà triệu phú kém thông minh, hiểu lầm ý nghĩa lời nói nên lấy làm tức giận, truyền gia đình đuổi cô Visākhā ra khỏi nhà.

Nhưng tất cả tội tớ trong nhà đều hết lòng quý chuộng cô nên không ai dám động đến.

Cô Visākhā luôn luôn biết tôn trong kỷ luật gia đình nhưng không thể chấp nhận cách đối xử như thế mà không phản đối, dầu là cha chồng. Cô lễ phép trình bày: “Thưa cha, thật không có đủ lý do để buộc con phải rời khỏi nhà. Không phải cha đem con về đây như người nô lệ. Trong lúc cha mẹ còn sanh tiền, con gái không thể bỏ nhà ra đi như vậy. Vì lẽ ấy khi con rời nhà để qua đây, cha con có mời tám người trong thân tộc và gọi gấm con cho các vị ấy. Cha con nói: “Nếu con gái tôi có phạm điều gì lỗi lầm, xin các vị hãy điều tra cận kề”. Vậy xin cha hãy mời các vị ấy đến để xét xử xem con có lỗi hay không”.

Nhà triệu phú đồng ý với lời đề nghị hữu lý ấy, mời tám vị thân nhân kia lại và phân trần: “Nhân một ngày lễ, tôi đang ngồi ăn cháo nấu với sữa trong một cái chén bằng vàng thì con dâu tôi nói rằng tôi ăn đồ không sạch. Xin các vị hãy vạch ra cho nó thấy lỗi và đuổi nó ra khỏi nhà này”.

Cô Visākhā giải thích: “Thật ra tôi không nói đúng hẳn như vậy. Lúc cha chồng tôi đang dùng cháo thì có một vị tỳ khuru vào nhà khát thực. Cha chồng tôi thấy mà làm ngơ. Nghĩ bụng rằng cha chồng tôi không làm được điều thiện nào

trong hiện tại mà chỉ thọ hưởng phước báu đã tạo ra trong quá khứ nên tôi bạch với vị tỳ khưu: “Bạch sư, xin thỉnh sư hoan hỉ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng những món ăn thiêu”.

Mọi người nhìn nhận rằng cô Visākhā không có lỗi. Ông cha chồng cũng đồng ý, nhưng chưa hết giận, ông bắt tội cô dâu tại sao nửa đêm khuya mà thấp đuốc cùng với nô tỳ đi ra sau vườn.

Một lần nữa cô giải thích tại sao cô làm vậy. Tám vị thân nhân ghi nhận rằng vì tình thương một con thú đang chịu đau đớn, cô dâu cao quý đã làm một việc cực nhọc mà cho đến các nô tỳ chưa chắc đã làm. Như vậy là rất được tán dương, hẳn là không có lỗi.

Nhưng ông cha chồng triệu phú đầy lòng thù hận chưa chịu ngừng. Tìm không ra lỗi gì nữa của cô ông bắt sang chuyện khác và nói rằng trước khi về nhà chồng nàng có học mười điều, thí dụ như: “Lửa trong nhà không nên đem ra ngoài ngõ”. Vậy, thật sự có thể sống đặng chăng nếu đôi khi không đem lửa cho hàng xóm láng giềng mời?

Cô Visākhā nhân cơ hội giải thích rành rẽ mười điều. Ông cha chồng không còn gì để buộc tội nữa, ngồi lặng thinh.

Cô là người biết tự trọng. Sau khi chứng minh rằng mình không có lỗi cô liền tỏ ý muốn ra đi, theo lời cha chồng đuổi.

Nhà triệu phú đổi hẳn thái độ. Ông xin lỗi cô vì hiểu lầm.

Đúng theo tinh thần quảng đại khoan dung của người Phật tử, cô Visākhā không phiền trách cha chồng nữa nhưng xin một điều là về sau có được tự do sinh hoạt trong truyền thống tôn giáo của cô. Ông cha chồng đồng ý.

Cô Visākhā không để mắt thì giờ. Nhân cơ hội, cô đến thỉnh Đức Phật đến nhà thọ thực. Đức Phật đến, và sau khi thọ thực Ngài thuyết một thời Pháp. Ông cha chồng triệu phú tọc mạch, ngồi sau bức rèm nghe trộm. Khi Đức Phật giảng xong thì ông đắc quả Tu-Đà-Hườn và biểu lộ lòng tri ân vô hạn đối với cô dâu quý đã dẫn ông vào Con Đường Giải Thoát thật sự. Ông cũng ghi nhận một cách vô cùng cảm động là kể từ ngày ấy ông sẽ xem cô dâu như một bà mẹ.

Về sau bà Visākhā sanh được một con trai tên là Migāra. Đức Phật đến viếng thăm nhân cơ hội này bà mẹ chồng được nghe Pháp và đắc quả Tu-Đà-Hườn.

Nhờ khôn khéo, trí tuệ nhẫn nại, cô dần dần thành công đổi nhà bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc.

Bà Visākhā để bát chưa Tăng hằng ngày tại nhà. Trưa chiều bà thường đến chùa nghe Pháp và xem các sư có cần dùng vật chi không. Supiyā, một bà tín nữ khác cũng có tâm đạo nhiệt thành, thường cùng đi với bà.

Bà Visākhā thật giàu lòng bố thí và tận tình hộ trì chư Tăng. Một lần nọ bà đến hầu Phật và thỉnh nguyện tám điều:

1. – Dâng y đến chư Tăng trong mùa nhập hạ cho đến khi bà chết.
2. – Để bát những vị sư đến thành Savathi.
3. – Để bát những vị rời thành Savathi.
4. – Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
5. – Dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm.
6. – Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
7. – Dâng lúa mạch đến chư sư.
8. – Dâng y tắm đến chư tỳ khuru ni.

Đức Phật chấp thuận.

Ngày nọ, sửa soạn đến chùa lễ Phật và nghe Pháp bà mặc bộ đồ đẹp nhất của cha bà cho lúc đưa bà về nhà chồng. Nhưng nghĩ lại rằng ăn mặc rực rỡ như thế trước mặt Đức Thế Tôn ắt không thích nghi. Bà liền thay vào một bộ y phục khác do cha chồng cho và gói đồ kia lại giao cho người tỳ nữ cầm giữ. Sau khi nghe Pháp bà ra về cùng với người tỳ nữ. Người này lại bỏ quên gói đồ. Đại Đức Ananda nhìn thấy mà không biết của ai. Theo lời dạy của Đức Phật, Ngài tạm giữ để chờ trao lại chủ. Khi bà Visākhā hay rằng người tỳ nữ mình bỏ quên gói đồ trong chùa thì sai trở lại đem về nếu chưa có ai động đến. Nếu có ai chạm đến gói đồ thì thôi. Người tỳ nữ trở về thuật lại tự sự. Bà liền đến hầu Đức Phật và tỏ ý muốn làm một việc thiện với số tiền bán bộ y phục ấy. Đức Phật khuyên nên cất một tịnh xá nằm vào cửa đông cổng vào. Vì không có ai đủ tiền để mua y phục quý giá ấy nên chính bà mua lại và dùng số tiền ấy kiến tạo nên một ngôi tịnh xá đẹp để tên là Pubbarāma. Theo lời thỉnh của bà, mùa mưa ấy Đức Phật nhập hạ tịnh xá rộng rãi này. Bà rất hân hoan được Đức Phật chấp thuận nhập hạ sáu lần nơi ấy.

Kinh sách ghi rằng bà Visākhā hết sức rộng lượng, thay vì la rầy người tỳ nữ vô ý bỏ quên gói đồ, bà còn chia phần công đức kiến tạo tịnh xá đến người giúp bà được cơ hội quý báu ấy.

Trong nhiều trường hợp khác nhau bà Visākhā được nghe nhiều bài Pháp của Đức Phật. Giới “bát quan”³ mà người cư

³ Đến ngày mùng 1, mùng 8, rằm và 23 âm lịch thiện tín thường giữ bát quan trai giới (*atthasila*) tức là không: 1. – Sát sanh, 2. – trộm cắp, 3. – thông dâm, 4. – vọng ngữ, 5. – dùng chất say, 6. – ăn sau giờ Ngọ, 7. – khiêu vũ ca hát, âm nhạc, xem những tuồng hát

sĩ ở hầu hết các quốc gia Á Đông thường nghiêm trì cũng được giảng dạy rành rẽ cho bà.

Đề cập đến những đức tánh đưa người phụ nữ lên các cảnh Trời, Đức Phật dạy:

“Tích cực hoạt động, luôn luôn dìu dàng chiều chuộng chồng,

Dầu chồng không đem lại tất cả hạnh phúc.

Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ làm chồng nổi sân.

Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể.

Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo lanh lẹ, thức khuya dậy sớm,

Tận tâm săn sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc

Và nhã nhặn hiền hòa. Một người vợ như vậy

Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được

Sẽ tái sanh vào cảnh giới của những vị Trời để mến”.

Và một trường hợp khác Đức Phật đề cập đến tám đức tánh của người đàn bà muốn tạo an vui hạnh phúc trong thế gian hiện tại và trong cảnh giới tương lai:

“Này Visākhā, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc, điều khiển người làm, có lối đối xử làm cho chồng quý mến và gìn giữ của cải trong nhà.

“Này Visākhā, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin (*saddaha*), trong giới luật (*sila*), trong lòng quảng đại (*caga*) và trí tuệ (*panna*)”.

không thích nghi, dùng tràng hoa, nước hoa, dầu, trang sức vàng, 8. – ngồi ghế cao và tốt đẹp.

Mặc dầu, thông thường, người Phật tử giữ tám giới trong những ngày Uposatha kể trên, không có sự cấm cản không cho giữ bát quan trong những ngày khác. Mục đích là kiểm soát hành động, lời nói và tư tưởng.

Bà Visākḥā đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật dạy bà đi giải hòa những mối bất đồng giữa các tỳ khuru ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị tỳ khuru.

Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật.

Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, do sự biết vâng lời và tôn kính bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tính lịch duyệt hiếu khách và tâm đạo nhiệt thành bà ở được lòng tất cả những ai đã gặp bà.

Sách ghi rằng bà được điểm phúc làm mẹ của mười người con trai và mười người con gái, tất cả đều hiếu thảo. Bà từ trần lúc được một trăm hai mươi tuổi thọ.

JIVIKA

Jivika là vị lương y trứ danh chăm nom sức khỏe Đức Phật.

Lúc vừa ra đời mẹ ông đặt ông trong cái thùng rồi đem bỏ trên một đồng rác cạnh bên đường.

Hoàng tử Abhaya, con của vua Bình-Sa-Vương (*Bimbisara*), tình cờ đi qua thấy quạ bu xung quanh và khám phá rằng đứa bé còn sống (*jivati*) nên đem về cho người nuôi dưỡng.

Vì lúc tìm ra, ông còn sống nên đặt tên là Jivika. Vì được hoàng tử đem về nuôi dưỡng nên người ta gọi là Komārabhacca.

Đến lúc trưởng thành ông là một lương y và một nhà giải phẫu đại tài. Sách ghi rằng hai lần ông thành công mỹ mãn cuộc giải phẫu cho một nhà triệu phú mắc phải bệnh đau đầu.

Thường ngày ông đến hầu Đức Phật ba lần.

Nhận định rằng ông sẽ được nhiều lợi ích nếu có một tu viện ở gần nhà nên ông cất một cái trong khu vương xoài của ông. Sau khi hoàn thành công tác xây cất ông đăc quả Tu-Đà-Hườn.

Kinh Jivaka Sulta đề cập đến vấn đề ăn thịt là bài kinh mà Đức Phật giảng cho Jivika.

Sau khi vua A-Xà-Thế (*Ajatasattu*) giết cha, chính ông Jivika thúc giục vua đến yết kiến Đức Phật.

Cũng do lời thỉnh cầu của Jivika Đức Phật kêu gọi chư vị tỳ khuru nên hoạt động chân tay như quét nhà v..v....

NHỮNG ĐẠI THÍ CHỦ TRONG HÀNG VUA CHÚA

“*Quả thật là vũng lầy đầy cạm bẫy hiểm nghèo, ẩn náu dưới mặt nước phẳng lặng hiền từ.*

Những lễ bái, vật cúng dường, và yến tiệc của người thí chủ giàu sang

Cũng tựa hồ như lưới giăng sắc bén đâm sâu vào thịt của người làm đường lạc nẻo, khó mà rút ra”.

Maha Kassapa Thera Gāthā (1053)

BÌNH-SA-VƯƠNG (*Bimbisara*)

Vua Bình-Sa-Vương (*Bimbisara*) trị vì quốc vương Ma-Kiệt-Đà (*Magadha*), đóng đô tại kinh thành Rajagaha là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Lên ngôi lúc mười lăm tuổi Bình-Sa-Vương làm vua được năm mươi hai năm.

Khi Thái Tử Sĩ-Đạt-Ta khước từ đời sống trần tục, một hôm nhà vua trông thấy Ngài, một vị đạo sĩ khiêm tốn, đi khất thực trên đường phố kinh thành Rajagaha. Vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên sai người đi do thám. Khi được biết rằng thường bữa, sau khi độ ngộ thì vị đạo sĩ cao quý ấy ngụ tại Pāṇḍavapabbata, vua cùng đi với đám tùy tùng đến viếng đạo sĩ hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cồ-Đàm trả lời:

“*Ngay phía trước đây, Tân Đại Vương, trên vùng Hy-Mã-Lạp-Son, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường thịnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca (*Sakya*). Tôi không bám búi theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối hiểm nguy tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất*

gia. Tôi đi tìm cái gì cao quý nhất và tâm tôi được an lạc”.
(*Sutta Nipata-Pabbajjā sutta*)

Vua Bình-Sa-Vương kính thỉnh đạo sĩ Cồ-Đàm, sau khi chúng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma-Kiệt-Đà.

Đức Phật trở lại gặp Vua Bình-Sa-Vương

Đúng theo lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Giác, Đức Phật cùng đi với các đệ tử A-La-Hán từ Gaya đến Rajagaba. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha trong một rừng kè.

Tin lành đến tai Vua Bình-Sa-Vương và danh tiếng của vị giáo chủ vô song lúc bấy giờ bay khắp vương quốc. Đức Vua đem theo rất đông quần thần đi đón Đức Phật. Vua đến gần, cung kính đánh lễ Đức Phật và ngồi lại một bên. Còn những người khác, người thì đánh lễ một cách cung kính, người thì chào hỏi lễ phép như gặp bạn, người chấp tay xá, người tự xưng danh tánh và cũng có người không nói gì hết, lặng lẽ ngồi xuống. Lúc ấy phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Đức Ca-Diếp (*Kassapa*) như nhau, không biết ai là thầy. Đức Phật đọc được tư tưởng ấy nên hỏi Đại Đức Ca-Diếp tại sao không thờ thần lửa nữa. Đại Đức Ca-Diếp hiểu ý Đức Phật, giải thích rằng Ngài từ bỏ, không tôn thờ thần lửa nữa là vì Ngài chọn con đường đưa đến trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng. Ngược lại những lạc thú trần tục không bổ ích. Nói xong Ngài Ca Diếp khấu đầu đánh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: “Bạch hóa Đức Thế Tôn, Ngài là Đạo Sư của con. Con là đệ tử. Bạch hóa Đức Thế Tôn, Ngài là Đạo Sư của con. Con là đệ tử”.

Tất cả mọi người đều hoan hỉ. Đức Phật nhân cơ hội thuyết một bài Pháp về Túc Sanh Truyện Maha Nārada Kassapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Nārada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã diu dắt Đại Đức Ca-Diếp một cách tương tự.

Nghe Đức Phật thuyết Pháp, Ánh Sáng Chân Lý rọi đến mọi người và Đức Vua Bình-Sa-Vương đặc quả Tu-Đà-Hườn, xin quy y Tam Bảo cả thỉnh Đức Phật cùng chư vị đệ tử về cung điện thọ thực ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngộ xong, Đức Vua tỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngụ. Đức Phật trả lời: “Một nơi heo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tĩnh, thoáng khoáng và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp”.

Đức Vua nghĩ rằng khu Trúc Lâm của mình có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên bạch với Đức Phật xin dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu viên Trúc Lâm lý tưởng, cũng được gọi à “Nơi trú ẩn của loài sóc”. Khu rừng này không có nhà cửa lầu cốc cho chư tỳ khuru nhưng có nhiều cây to bóng mát và những chỗ ẩn dật kín đáo⁴. Dầu sao đó là nơi được dâng cúng đầu tiên đến Đức Phật và chư Tăng. Tại Veluvanārāma yên tĩnh này Đức Phật nhập hạ một lần ba năm liên tiếp và ba hạ khác, xa cách nhau.

Sau khi quy y, Bình-Sa-Vương có đời sống gương mẫu của một vị Vua. Ngài đều nghiêm trì tám giới (giữ bát quan) trong sáu ngày Uposatha.

Công chúa Kosala Devi, con vua Maha Kosala và em vua Pasenadi Kosala là Chánh Hậu của Vua Bình-Sa-Vương. A-Xà-Thế (*Ajātasattu*) là con bà. Khemā, một bà quý phi khác, là một tín nữ rất tinh tấn nhờ sự khéo léo của Đức Vua. Về sau mà Khemā xuất gia tỳ khuru ni và trở thành vị đệ nhất đệ tử của Đức Phật về phái nữ.

⁴ Danh từ *ārāma* chỉ có nghĩa là một khu vườn. Lúc Đức Phật thọ lãnh vườn này trên đó không có xây cất nhà cửa. Ngày nay phạm ngữ *ārāma* có nghĩa là một tu viện trong đó có chỗ ở cho các tỳ khuru.

Mặc dầu rất mực minh quân và có tâm đạo nhiệt thành, Vua Bình-Sa-Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp, chết một cách thê lương âm đạm và vô cùng đau đớn.

Hoàng Tử A-Xà-Thế (*Ajātasattu*), bị Đê-Bà-Đạt-Đa xúi dục, âm mưu sát hại vua cha là Bình-Sa-Vương để chiếm ngôi. Nhưng công việc bại lộ, A-Xà-Thế bị bắt quả tang, và người cha đầy lòng từ bi vẫn không đành xử phạt xứng đáng như quần thần xin mà còn nhường ngôi vàng cho hoàng tử vì thấy con thềm muốn làm vua.

Để trả ơn, vị hoàng tử bất hiếu vừa lên ngôi liền hạ ngục cha và ra lệnh bỏ đói cho chết dần. Chỉ một mình Hoàng Thái Hậu được phép vào thăm. Mỗi khi đi, bà giấu đồ ăn trong túi áo đem cho chồng. A-Xà-Thế hay được quở trách mẹ. Sau bà lại giấu đồ ăn trong đầu tóc. A-Xà-Thế cũng biết được. Cùng đường, bà tắm rửa sạch sẽ rồi thoa vào mình một thứ đồ ăn làm bằng mật ong, đường và sữa. Vua gọt lấy món ăn này để nuôi sống. Nhưng A-Xà-Thế cũng bắt được và cấm hẳn mẹ không cho vào thăm vua cha nữa.

Lúc ấy Bình-Sa-Vương cam chịu đói, nhưng lòng vẫn không oán trách con.

Ngài đã đắc quả Tu-Đà-Hườn nên thân nhiên, cố gắng đi lên xuống kinh thành, thọ hưởng hạnh phúc tinh thần. Thấy cha vẫn vui tươi, A-Xà-Thế nhất định giết cho khuất mắt nên hạ lệnh cho người thợ cạo vào khám, lấy dao bén gọt gọt chân vua cha, xát dầu và muối vào rồi hơ trên lửa nóng.

Khi người cha bất hạnh thấy thợ cạo đến thì mừng thầm ngỡ rằng con mình đã ăn năn hối cải, cho người đến cạo râu tóc để rước về. Trái với sự ước mong của Ngài, anh thợ cạo đến chỉ để đem lại cho Ngài cái chết vô cùng thê thảm.

Cùng ngày ấy vợ A-Xà-Thế hạ sanh một hoàng nam. Tin lành đến vua một lượt với tin vua Bình-Sa-Vương chết trong ngục.

Tin Chánh Hậu hạ sanh hoàng nam được đọc trước. Nỗi vui mừng của A-Xà-Thế không sao kể xiết. Cả người nghe nhẹ nhàng vui sướng. Tình thương của một người cha lần đầu tiên chớm nở trong lòng, mặn nồng sâu sắc, thấm vô từng khớp xương ống tủy. Đứa con đầu lòng là một nguồn yêu thương, là cơ hội để cha mẹ thưởng thức một tình thương mới mẻ đậm đà, vô cùng trong sạch. Cảm giác đầu tiên của người mới được đưa con đầu lòng dường như đưa họ vào một cảnh giới kỳ lạ, khiến họ có cảm tưởng rằng máu huyết mình đã nhỏ giọt ra để nối tiếp mình.

Tức khắc A-Xà-Thế vội vã chạy đi tìm người mẹ yêu dấu và hỏi: “Thưa Mẫu Hậu, khi con còn nhỏ Phụ Hoàng có thương con không?”

- Tại sao con hỏi lạ vậy? Mẹ tưởng trên thế gian này không tìm đâu ra một người cha lành như cha con. Để mẹ thuật cho con nghe. Lúc mẹ còn mang con trong lòng, ngày nọ mẹ nghe thềm lạ lùng một món kỳ quái. Mẹ thềm nút vài giọt máu trong bàn tay mặt của cha con. Mà mẹ nào dám nói ra. Rồi càng ngày mẹ càng xanh xao, và sau cùng phải thú nhận với cha con. Khi nghe vậy cha con vui vẻ lấy dao rạch tay cho mẹ nút máu. Lúc ấy các nhà chiêm tinh trong triều tiên tri rằng con sẽ là người thù của cha con. Do đó tên con là A-Xà-Thế (Ajatasattu, kẻ thù chưa sanh). Mẹ có ý định giết con ngay trong lòng nhưng cha con không cho. Khi sanh con ra mẹ nhớ đến lời tiên tri nên một lần nữa muốn giết con. Một lần nữa cha con cản mẹ. Một hôm con có cái nốt trên đầu ngón tay, nhức nhối vô cùng, khóc suốt ngày đêm, không ai dỗ được. Cha con, đang cùng bá quan phân xử việc triều đình, nghe vậy cảm lòng không đậu, bế con trong lòng và không ngần ngại ngậm ngón tay của con vào trong miệng, nhẹ nhẹ nút cho con đỡ đau. Gớm thay! Cái mụn nốt bé, máu mủ tuôn ra trong miệng cha con và sợ lấy ra con sẽ nghe đau nên cha con nuốt luôn vào bụng cả mủ lẫn máu! Phải, người cha

hết lòng thương yêu con, vì tình phụ tử đậm đà, nhẹ nhẹ nuốt hết vừa máu vừa sữa.

Nghe đến đó bỗng vua A-Xà-Thế đứng phất dậy, kêu lên như điên: “Hãy chạy mau, thả ra lập tức người cha yêu quý của trẫm”.

Than ôi, người cha yêu quý ấy đã ra người thiên cổ!

Tin thứ nhì được trao đến tận tay vua A-Xà-Thế. Vua xúc động rơi lụy đầm dề. Bấy giờ ông mới nhận định rằng chỉ khi bắt đầu làm cha mới biết được tình cha thương con như thế nào.

Vua Bình-Sa-Vương băng hà và tức khắc tái sinh vào cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương (*Catummmaharajika*) tên là Janavasabha.

Về sau vua A-Xà-Thế được gặp Đức Phật trở nên một thiện tín lỗi lạc và tạo được nhiều công đức trong cuộc kết tập Tam Tạng lần đầu tiên.

VUA PASENADI KOSALA

Một đại thí chủ khác của Đức Phật trong hàng vua chúa là vua Pasenadi Kosala, con vua Mahā Kosala trị vì vương quốc Kosala, đóng đô tại thành Savathi. Ông cùng trang tuổi với Đức Phật và nhờ tài đức lỗi lạc ông may mắn được nối ngôi vàng lúc vua cha còn sanh tiền.

Ông qui y trong những năm đầu tiên sau khi Đức Phật bắt đầu hoằng dương Giáo Pháp. Kinh Samyutta Nikaya ghi rằng một ngày nọ vua Pasenadi Kosala đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài, lúc ấy còn trẻ tuổi.

Đức Phật trả lời: “Tâu Đại Vương, có 4 chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là khatiya (một hoàng tử hiếu chiến), một con rắn, lửa và một vị tỳ-khưu”.⁵

⁵ - Hoàng tử hiếu chiến, đầu trẻ tuổi, có thể là một đại họa. Con rắn, đầu nhỏ bé có thể rất độc. Một đốm lửa nhỏ có thể gây hỏa tai khốc

Và Đức Phật thuyết một bài Pháp có ý nghĩa về đề tài này. Khi Đức Phật thuyết xong Pháp, Vua Passenadi lấy làm hoan hỉ, xin thọ lễ qui y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy Ngài trở nên một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Sách ghi rằng có lần nhà vua khấu đầu đánh lễ Đức Phật xong ôm hôn chân Ngài.

Lòng nhiệt thành tôn kính Đức Phật của ông phần lớn cũng do nơi khôn ngoan của bà Chánh Hậu Mallikā, rất sùng đạo, thông minh sáng suốt và học rành Giáo Lý. Trong nhiều trường hợp bà dẫn dắt chồng trên đường đạo đức như một người bạn chân thành.

Ngày kia, vua nằm mộng liên tiếp mười sáu lần và lấy làm bàng hoàng lo ngại. Vị quân sư theo đạo Bà-La-Môn bàn mộng đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành xảy ra đến Đức Vua và bày Vua nên giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời, Vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hàng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallikā nghe tin lật đật can gián và thuyết phục Vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe theo lời, đem các điếm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ.

Không giống như trường hợp của Vua Bình-Sa-Vương, Vua Kosala tốt phước được nghe Đức Phật giảng rất nhiều bài Pháp. Trong bộ Samvutta Nikaya có trọn một phần gọi là Kosala Samyutta ghi lại những lời Đức Phật dạy Vua Kosala.

Ngày nọ, khi Vua đang ngồi hầu Đức Phật, có vài đạo sĩ đi ngang qua, mình mẩy đầy lông, râu tóc xồm xàm, móng tay dài thườn thượt. Vua liền đứng dậy cung kính đánh lễ và tự giới thiệu: “Kính bạch chư đạo sĩ, Trẫm là vua Kosala Pasenadi”. Khi các đạo sĩ đi qua, Vua trở lại hầu Phật và bạch

liệt. Một vị tỳ-khưu trẻ tuổi có thể đắc quả Thánh hoặc có pháp học cao siêu, thông suốt Giáo Pháp.

Đức Phật các vị ấy có phải chẳng là những vị A-La-Hán hay những người đang đi trên con đường dẫn đến đạo quả A-La-Hán. Đức Phật giải thích rằng một người phàm, còn thích thú trong những khoái lạc vật chất, khó mà nhận thức được ai đã đắc quả A-La-Hán và ai chưa. Đức Phật dạy:

“Nhờ sự thân cận (*Samvāseṇa*) mới biết được giới hạnh (*sīla*) của một người và dầu thân cận đi nữa, cũng phải mất nhiều thì giờ, phải thận trọng quan sát và phải sáng suốt thông minh. Người lơ đãng, không sáng suốt thông minh, không đủ thì giờ quan sát, dầu có thân cận cũng không thể xét đoán đúng. Xuyên qua những cuộc đàm thoại (*Samvoharana*) hiểu được sự trong sạch của người khác. Trong trạng thái bất an, rối ren, nghịch cảnh, hiểu được nghị lực và trong cuộc thảo luận hiểu được trí tuệ của người khác và dầu vậy đi nữa, cũng phải mất nhiều thì giờ, thận trọng quan sát và phải sáng suốt thông minh”.

Để tóm tắt, Đức Phật đọc bài kệ:

“Không phải do hào nhoáng bề ngoài mà con người được biết rõ.

Trong cái nhìn thoáng qua không thể tin chắc ở sự xét đoán.

Kẻ dễ duôi, không giới đức, trong thế gian mênh mông rộng lớn

Có thể sống dưới lớp y đoan trang thanh nhã của người có phẩm hạnh.

Như cái quai nôi bằng đất sét làm giả

Hay đồng tiền chì ngoài bọc vàng.

Người đi xa ẩn nấp dưới lớp hóa trang

Bên ngoài thì đẹp đẽ đoan trang, còn bên trong ô trược.”

Là một quốc vương trị vì một quốc gia rộng lớn, Vua Kosala không thể tránh chiến tranh, đặc biệt là với các lân bang. Một lần kia ông phải gây chiến với người cháu, Vua A-Xà-Thế, và thất bại. Nghe vậy, Đức Phật dạy:

“Xâm lăng sanh thù ghét. Kẻ bị chinh phục sống trong khốn khổ.

Nhưng ai sống thanh bình

Và không dục vọng chắc chắn được an vui.

Vì đã xa lánh chinh phục và thất bại!”

Một lần khác Vua Kosala chiến thắng và thu đoạt toàn thể quân đội của Vua A-Xà-Thế, ngoại trừ nhà Vua. Khi nghe được tin ấy Đức Phật đọc lên những câu kệ sau đây, vẫn có thể áp dụng trọn vẹn trong thế gian hiện tại, luôn luôn phải lo sợ một cuộc chiến tàn khốc có thể bùng nổ bất cứ lúc nào.

“Một người có thể cướp bóc một người khác cũng như có thể phục vụ người kia.

Nhưng khi bị cướp, người kia chiếm đoạt trở lại và cướp bóc chiếm đoạt trở đi trở lại không ngừng.

Ngày nào quả xấu chưa đủ cơ duyên để trở,

Người cuồng sĩ còn tưởng tượng “thì giờ đã đến, đây là một dịp may!”

Nhưng khi quả trở, phải chịu khốn khổ.

Người sát nhơn gặp kẻ sát nhơn.

Người xâm lăng bị chinh phục.

Kẻ hỗn hào bị chửi mắng.

Người ưa quấy rầy bị phiền nhiễu.

Vậy, theo tiến trình diễn biến của hành vi

Kẻ cướp ắt bị ăn cướp.”

Những lời Đức Phật dạy Vua Kosala về cách xử sự với hàng phụ nữ cũng có nhiều ý nghĩa bổ ích. Một hôm, Vua Kosala đang hầu chuyện với Đức Phật thì có người đưa tin đến rằng Chánh Hậu Mallikā vừa sanh công chúa. Vua không vui. Ở Ấn Độ, thời xưa cũng như ngày nay vẫn còn ở nhiều nơi, sanh con gái không được xem là một tin lành, vì một vài lý do ích kỷ như vấn đề của hồi môn chẳng hạn. Trái hẳn với trào lưu tư tưởng thời bấy giờ. Đức Phật bày tỏ lòng tôn trọng

và ca ngợi đức tính của người đàn bà qua bốn đặc điểm sau đây:

“Một em bé gái, Tâu Đại Vương, có thể còn quý hơn đứa con trai.

Lúc trưởng thành em có thể là người trí tuệ và phẩm hạnh vẹn toàn.

Biết kính nể, tôn trọng mẹ chồng. Một người vợ hiền.

Đứa con mà sau này em sẽ mang vào lòng có thể làm nên đại sự

Và trị vì một vương quốc vĩ đại.

Đúng vậy, đứa con của người vợ cao thượng sẽ trở thành người hướng đạo chân thành cho cả một quốc gia”.

Trong hàng phụ nữ có người còn tốt hơn đàn ông. “Itthi hi piekacciya seyyà”, là nguyên văn câu Phật ngôn. Giữa xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, trong lúc mà người phụ nữ không bao giờ được sự kính nể xứng đáng, lời nói cao quý và đầy quả cảm ấy thật là một kích lệ lớn lao cho giới nữ lưu.

Khi Hoàng Thái Hậu, nội tổ của Vua Kosala băng hà, Đức Vua lấy làm sầu muộn đến bạch với Đức Phật rằng ông có thể đổi bất cứ vật gì của ông để tìm lại sự sống của người mà ông quý trọng và triu mến như mẹ. Đức Phật an ủi như sau:

“Tất cả mọi chúng sanh đều phải chết. Đời sống phải kết cuộc bằng sự chết. Cái chết luôn luôn ở ngay trước mặt. Cũng như món đồ gốm, dầu hầm chín hay không, đều có thể bể và phải bể một ngày nào. Đặc tính “bể” luôn luôn dính liền với món đồ gốm”.

Vua Kosala rất thích nghe Pháp. Dầu công việc quốc gia đại sự đa đoan thế nào ông cũng cố gắng tìm cơ hội đến viếng Đức Phật và nghe Pháp. Hai bộ kinh Dhammacetiya và Kannakatthala Sutta được giảng trong những trường hợp ấy.

Chánh Hậu của Vua Kosala, chết trước ông, là con gái của một người làm tràng hoa. Chị của Vua Bình-Sa-Vương là

một bà khác, em gái của ông là Chánh Hậu của Vua Bình-Sa-Vương, mẹ A-Xà-Thế.

Vua Kosala có một hoàng tử tên Vidudabha về sau nổi loạn chống lại ông. Mẹ của vị hoàng tử ấy là con gái của Mahānāma dòng dõi Thích Ca (*Sakya*) và bà ngoại của hoàng tử là một nô tỳ. Khi cưới bà mẹ của Vidudabha, Vua Kosala không biết rằng bà là con của một nô tỳ. Đến lúc Vidudabha lớn lên, nghe người trong thân tộc Thích Ca nói vậy thì lấy làm tức giận, quyết định tàn sát hết dòng dõi Thích Ca để trả thù. Vì Vidudabha, về sau Vua Kosala phải chết một cách thảm thê trong một cái đền ngoài thành phố. Lúc ấy chỉ có một người tùy tùng đi theo hộ giá.

Vua Kosala băng hà trước ngày Đức Phật nhập diệt.